

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2022/DS-ST**

Ngày: 31-05-2022

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Nhân

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Võ Văn Phi

Bà Thiều Thị Phi Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân  
thành phố B, tỉnh Đồng Nai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham  
gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 363/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số 202/TB-TA ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Phương L**, sinh năm 1958; địa chỉ: 359/35, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Loan: Bà Thái Thị Quỳnh N, sinh năm 1984; địa chỉ liên hệ: 240, đường 30/4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2021).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1976; địa chỉ: 50C5, khu phố 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, bà H có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Thái Thị Quỳnh N trình bày:**

Trước đây bà L và bà H có làm việc chung một cơ quan (bệnh viện tâm thần trung ương II thành phố Biên Hòa), bà H thường hay nói chuyện với bà L nên các bên có sự quen biết; Khi bà L về hưu bà H (hiện nay vẫn làm tại bệnh viện tâm thần

trung ương II thành phố B) cũng hay liên lạc nói chuyện qua lại; Vì vậy khi bà H cần tiền có liên hệ bà L để vay mượn thì bà L đồng ý.

Bà L có cho bà H vay tiền nhiều lần, đến ngày 13/01/2020 bà H có làm giấy xác nhận nợ có nợ bà L tổng cộng số tiền số tiền 530.000.000đ (năm trăm ba mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/ tháng, không cầm cố thế chấp gì, không có thời hạn vay.

Sau khi nhận tiền bà H không thanh toán cho bà Loan đồng nào tiền lãi và tiền gốc; Bà L đã nhiều lần liên hệ với bà H nhưng bà H xin khát thêm vài bữa nữa sẽ thanh toán; Tuy nhiên đến nay bà H vẫn không tự giác trả nợ cho bà L, mặc dù bà L đã nhiều lần liên lạc và tìm gặp để đòi.

Sau nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H không thanh toán cho bà L, ngày 16/03/2021 bà H có viết giấy xác nhận nợ bà Loan số tiền 530.000.000đ và sẽ thanh toán cho bà L có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu đến khi đủ số tiền thì thôi, việc hẹn thanh toán của bà H, bà L không đồng ý.

Vì vậy, nay bà L làm đơn này kính mong Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết: buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải thanh toán số tiền vay cả gốc và lãi cho bà Loan tính đến ngày xét xử (ngày 31/5/2022) như sau:

- Thanh toán khoản nợ gốc: 530.000.000đ (năm trăm ba mươi triệu đồng)
- Thanh toán tiền lãi:  $530.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 13 \text{ tháng}$  14 ngày (làm tròn) = 56.530.000 đồng (làm tròn 56.000.000 đồng)

Tổng cả gốc và lãi là 586.530.000 đồng (làm tròn 586.000.000 đồng).

Ngoài ra, bà N không yêu cầu gì thêm và không còn tài liệu chứng cứ nào để bổ sung.

**- Theo bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:**

Trước đây bà và bà L có làm việc chung một cơ quan (bệnh viện tâm thần trung ương II thành phố B), do quen biết nhau nên bà có vay tiền của bà L thì bà L đồng ý.

Hai bên có vay nhiều lần với tổng số tiền 460.000.000 đồng, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 5%, ngày 13/01/2020 và ngày 16/3/2021, bà L có đưa giấy cho bà làm giấy xác nhận nợ với số tiền 530.000.000 đồng nhưng thật tế bà không có nhận tiền và nợ số tiền 530.000.000 đồng mà chỉ nợ số tiền 460.000.000 đồng nên đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, yêu cầu bà thanh toán khoản nợ gốc: 530.000.000đ (năm trăm ba mươi triệu đồng) cùng lãi suất phát sinh, bà không đồng ý.

Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì thêm và không còn tài liệu chứng cứ nào để bổ sung.

**Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn,

bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương L tổng số tiền gốc là 530.000.000đ (năm trăm ba mươi triệu đồng) và thanh toán tiền lãi chậm trả, với mức lãi 0,75%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập hợp lệ tất cả các đương sự để họ có mặt đầy đủ tham gia phiên tòa. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Phương L khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh H sinh năm 1975, cư trú tại 50C5, khu phố 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai tranh chấp số tiền cho vay và tiền lãi. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà H thừa nhận do mối quan hệ quen biết với bà L từ trước, nên bà H có nhiều lần vay tiền của bà L. Ngày 13/01/2020 bà H có viết giấy nhận nợ số tiền 530.000.000đ nhưng thực tế bà chỉ nợ số tiền 460.000.000 đồng; đến ngày 16/3/2021 bà H có viết giấy xác nhận nợ và xin khất nợ. Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện của bà L vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện do có quen biết nhau nên bà Nguyễn Thị Phương L có cho bà Nguyễn Thị Thanh H vay nhiều lần với tổng số tiền 530.000.000 đồng, ngày 13/01/2020 bà H có làm giấy xác nhận nợ cho bà L với tổng số tiền 530.000.000 đồng, đến ngày 16/3/2021 bà H có giấy viết tay xin khất nợ bà L trong đó có nội dung: “Em tên Nguyễn Thị Thanh H đã có mượn của chị L số tiền 530.000.000 đồng...có được bao nhiêu em sẽ gửi chị bấy nhiêu đến lúc nào đủ số tiền em vay thì thôi”, việc hẹn thanh toán của bà H không được bà L đồng ý.

Phía bà H cho rằng bà chỉ nợ bà L số tiền 460.000.000 đồng và đã trả tiền cho bà L nhiều lần. Tuy nhiên, bà H không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh cho lời khai nại của bà, do đó ý kiến của bà H; Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét ghi nhận.

Như vậy, căn cứ vào giấy xác nhận ngày 13/01/2020 và ngày 16/3/2021, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền gốc 530.000.000 đồng.

*Về lãi suất:* Nguyên đơn yêu cầu trả số tiền gốc: 530.000.000đ (năm trăm ba mươi triệu đồng); Thanh toán tiền lãi từ ngày 16/03/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/05/2022 là 56.530.000 đồng (làm tròn 56.000.000đ). Tổng cả gốc và lãi là 586.000.000 đồng.

Xét thấy, việc vay tiền hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nên xác định là hợp đồng vay không xác định thời hạn, hai bên đều thừa nhận vay có lãi, nguyên đơn cho rằng mức lãi hai bên thỏa thuận 2%, bị đơn cho rằng mức lãi 5%. Tại phiên tòa, phía nguyên đơn yêu cầu mức lãi 0,75%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận mức lãi của nguyên đơn áp dụng 0,75%/tháng với tổng số tiền lãi tính đến ngày xét xử là 56.000.000 đồng.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương L tổng số tiền gốc, lãi: 586.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 27.440.000 đồng.

[6] LỜI phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có hiệu lực ngày 15/3/2019;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương L tổng số tiền là 586.000.000 đồng (*năm trăm tám mươi sáu triệu đồng*). Trong đó, nợ gốc là 530.000.000 đồng, lãi: 56.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 27.440.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Phương L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. B (02);
- Chi cục THADS TP. B (01);
- Các đương sự (4);
- Lưu HS-VP (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trần Nhân**